



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLOG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm
Laboratory:	Laboratory department
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Organization:	Ha Long Cement Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 506
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Vật liệu xây dựng
Field:	Civil – Engineering
Người quản lý:	Nguyễn Văn Tính
Laboratory manager:	Nguyen Van Tinh
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày / /2025 đến ngày 29/09/2026
Địa chỉ/ Address:	Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh Thong Nhat commune, Quang Ninh province
Địa điểm/Location:	Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh Thong Nhat commune, Quang Ninh province
Điện thoại/ Tel:	(84-4) 0203 3542 514
E-mail:	Xmhl.hlcc@gmail.com
Website	ximanghalong.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 506

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil – Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Clanhke nghiền mịn, xi măng Grinded clinker, cement	Xác định độ mịn. Phương pháp sàng (0,045 mm; 0,09 mm) <i>Determination of fineness. Sieving method (0,045 mm; 0,09 mm)</i>	Đến/to 25%	(a) TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn. Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness. Air permeability method (Blaine method)</i>	(2800 ~ 5000) cm ² /g	
3.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(2,5 ~ 3,2) g/cm ³	
4.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Standard water requirement</i>	(22 ~ 34) %	TCVN 6017:2015
5.		Xác định độ ổn định thể tích Le Chatelier <i>Determination of Soundness on Le Chatelier</i>	(0 ~10) mm	
6.		Xác định thời gian đông kết (phương pháp vicat) <i>Determination of setting time (Vicat method)</i>	(45 ~ 420) phút/ minute	
7.	Xi măng Cement	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Fmax: 300 kN	TCVN 6016:2011
8.	Clanhke nghiền mịn Grinded clinker	Xác định hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity</i>	Fmax: 300 kN	TCVN 7024:2013 và/and TCVN 6016:2011
9.	Clanhke, xi măng Clinker, cement	Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	Đến/to 25 %	(a) TCVN 141:2023
10.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	Đến/to 20 %	
11.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	Đến/to: 4 %	
12.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(45 ~ 68) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 506

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Clanhke, xi măng Clinker, cement	Xác định hàm lượng SiO ₂ . - Phương pháp nung mẫu với hỗn hợp nung; - Phương pháp phân hủy mẫu bằng axit clohydric và amoniaclorua; <i>Determination of SiO₂ content:</i> - <i>Heating method with melting mix;</i> - <i>Ammonium hydroxide method;</i>	(15 ~ 30) %	(a) TCVN 141:2023
14.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	(4,5 ~ 8,5) %	
15.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	(2 ~ 5) %	
16.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	Đến/to 6%	
17.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of Free-CaO content</i>	Đến/to: 2,5%	
18.	Clanhke Clinker	Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle sizes</i>	Cỡ sàng/ Sieve (1 ~ 25) mm	TCVN 7024:2013
19.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến/to 1%	
20.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn. Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness. Air permeability method (Blaine method)</i>		(a) ASTM C204-25
21.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		(a) ASTM C188-25
22.		Xác định độ dẻo của hồ xi măng <i>Determination of consistency of cement paste</i>		(a) ASTM C187-23
23.		Xác định độ nở chung hấp Autoclave <i>Determination of autoclave expansion</i>		(a) ASTM C151/C151M-23
24.		Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa <i>Determination of air content of cement mortar</i>		(a) ASTM C185-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 506

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Xi măng Cement	Xác định thời gian đông kết (phương pháp vicat) <i>Determination of setting time (Vicat method)</i>	(45 ~ 420) phút/minute	(a) ASTM C191-21
26.		Xác định độ hóa cứng sớm <i>Determination of early stiffening</i>		(a) ASTM C451-21
27.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Fmax: 250 kN	(a) ASTM C109/109M-24
28.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue</i>		(a) ASTM C114-24
29.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>		
30.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>		
31.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		

Chú thích/ Note:

- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp, tháng 8/2025/ *Update method test, August 2025*
- Trường hợp Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Ha Long Cement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phan